UBND THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TRƯỜNG TH NGUYỄN VIẾT XUÂN

Số: 315/BC-THNVX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nam Định, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân

2. Địa chỉ: 82 đường Phù Nghĩa, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

- Email: thnguyenvietxuan.nd@gmail.com
- Website: thnguyenvietxuan.namdinh.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục : Trường công lập

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mệnh "Xây dựng môi trường học tập thân thiện, tôn trọng sự khác biệt để học sinh có cơ hội trải nghiệm, khẳng định, rèn luyện và bồi dưỡng các kỹ năng cần thiết cho bản thân. Đặc biệt là kỹ năng mềm và kỹ năng sinh tồn. Giáo dục học sinh lòng nhân ái, hướng về cộng đồng. Định hướng phát triển nền tảng kiến thức vững chắc cho học sinh bằng các phương pháp giáo dục hiện đại, giúp các em tiếp cận tri thức của nhân loại một cách thoải mái, nhẹ nhàng và tự nhiên"

- Tầm nhìn "Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân luôn là một ngôi trường giáo dục chất lượng chuyên đào tạo ra các thế hệ học sinh có thể chất mạnh mẽ, tự tin và có trí tuệ, đáp ứng được nhu cầu về nguồn lực của xã hội hiện đại và hội nhập trong kỉ nguyên mới của dân tộc"

- Mục tiêu đào tạo: chương trình đào tạo đạt chuẩn, môi trường giáo dục tận tâm và phát triển toàn diện cho mỗi học sinh", phát huy năng lực sở trường của cá nhân luôn có trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, năng động, sáng tạo, ý chí vươn lên và khả năng thích ứng cao.

"Lấy niềm tin của cha mẹ học sinh và cộng đồng làm động lực để phát triển"

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

- Năm thành lập: Trường mang tên Nguyễn Viết Xuân từ năm 1977. Năm 1991 được tách ra từ trường cấp 1, 2 Nguyễn Viết Xuân; lấy tên trường Tiểu học nguyễn Viết Xuân

- Thành tích của nhà trường:

* Trường được công nhận và cấp Bằng công nhận Thư viện trường tiểu học chuẩn năm học 2009-2010 theo Quyết định số 131/QĐ/GĐ-SGDĐT ngày 20/8/2010

* Công nhận và cấp Bằng công nhận trường Tiểu học đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn năm học 2014-2015 theo Quyết định số 1162/QĐ/SGDĐT ngày 14/5/2015.

* Trường được vinh dự nhận các phần thưởng cao quý của Nhà nước:

+ Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Đã có thành tích xuất sắc nhiệm vụ năm học 2012-2013 theo Quyết định số: 4745/QĐ-BGD ĐT ngày 15/10/2013

+ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ Đã có thành tích xuất sắc trong giáo dục và đào tạo, góp phần vào xây dựng sự nghiệp chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc theo Quyết định số 1933/QĐ-Ttg ngày 17/11/2021

+ Huân chương lao động hạng Ba Quyết định số 1926/QĐ/CTN ngày 27/10/2011

* Trong các năm học, trường phát động các cuộc vận động và phong trào thi đua tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên; được tập thể CB, GV, NV hưởng ứng và nghiêm túc thực hiện.

Trường là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành trên địa bàn phường Hạ Long.

Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Quy mô trường lớp: năm học 2024-2025 trường có 31 lớp với 1583 học sinh; có tổng số 49 cán bộ giáo viên nhân công nhân viên. Trong đó: CBQL: 3 đồng chí. Giáo viên: 44 đồng chí; Nhân viên: 2 đồng chí. Có 6,1% cán bộ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn, 85,7% cán bộ giáo viên nhà trường có trình độ đạt chuẩn, số còn lại không thuộc diện nâng chuẩn và đang trong quá trình tham gia học tập bồi dưỡng đạt chuẩn

6. Người đại diện pháp luật: **Bà Đinh Việt Hà**

- Chức vụ : Hiệu trưởng
- Địa chỉ thư điện tử: dinhvietha.pht.nd@gmail.com

7. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Hội đồng trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân nhiệm kì 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2021 của UBND thành phố Nam Định gồm:

STT	**Họ và tên**	**Chức vụ**	**Ghi chú**
1	Đinh Việt Hà	Bí thư - Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Phó hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Hoàng Thị Châu Linh	Giáo viên	Thư ký
4	Trần Thị Thu Hiền	Phó chủ tịch UBND phường Hạ Long	Thành viên

5	Đỗ Thị Hạnh	Tổ trưởng CM tổ 1	Thành viên
6	Trần Thị Đức Hạnh	Tổ trưởng CM tổ 2+3	Thành viên
7	Ngô Thị Thu Thủy	Tổ trưởng CM tổ 4+5	Thành viên
8	Vũ Thị Thu Hương	Tổ trưởng tổ VP	Thành viên
9	Đỗ Thị Tâm	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
10	Nguyễn Thanh Tùng	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Thành viên
11	Nguyễn Tiến Trường	Đại diện hội CMHS	Thành viên

Tuy nhiên từ khi có Quyết định thành lập Hội đồng trường của UBND thành phố Nam Định đến nay, trải qua các năm học cũng như tình hình thực tế biến động về đội ngũ hiện nay, nhà trường đã làm tờ trình để kiện toàn lại hội đồng trường. Các thành viên của Hội đồng trường hiện nay nhiệm kì 2021-2026 được kiện toàn theo Quyết định số 5007/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định gồm:

STT	**Họ và tên**	**Chức vụ**	**Ghi chú**
1	Đinh Việt Hà	Bí thư - Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Phó hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch Công đoàn	Thư ký
4	Đinh Đức Việt	Công chức phường Quang Trung	Thành viên
5	Đỗ Thị Hạnh	Tổ trưởng CM tổ 1	Thành viên
6	Trần Thị Đức Hạnh	Tổ trưởng CM tổ 2+3	Thành viên
7	Ngô Thị Thu Thủy	Tổ trưởng CM tổ 4+5	Thành viên
8	Nguyễn Hữu Nam	Tổ trưởng CM tổ bộ môn	Thành viên
9	Đỗ Thị Diên	Tổ trưởng tổ VP	Thành viên
10	Đinh Thu Trang	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Thành viên
11	Nguyễn Tiến Trường	Đại diện hội CMHS	Thành viên

Hội đồng trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

8. Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân thực hiện đúng theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học

8.1.Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường Tiểu học như : Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỉ luật, Hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng, tổ chức Công đoàn, tổ chức Đoàn, tổ chức Đội TNTPHCM, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học; thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của nhà trường

8.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương; xác nhận tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường
- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do BGDĐT ban hành. Phối hợp cùng gia đình học sinh, các tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động dạy học
- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.Quản lí giáo viện, nhân viên theo quy định của pháp luật. huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục; quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục; thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định

9. Các văn bản của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã triển khai, xây dựng, ban hành và thực hiện đầy đủ các văn bản: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục hạn, trung hạn và ngắn hạn); Quy chế dân chủ ở cơ sở; Quy chế làm việc, Quy chế chuyên môn, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý sử dụng tài sản công ,…; các quyết nghị của Hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; các loại Kế hoạch:….

II. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số biên chế được Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định giao trong năm 2025

Chức danh	Số lượng	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1
Phó hiệu trưởng	2	2	0	0	2	0
Giáo viên	47	41	0	7	37	3
Nhân viên	2	2	0	0	2	0
Tổng	**51**	**46**	**0**	**7**	**41**	**3**

2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	52		3	38	7	1		1	22	25	9	39		
I	**Giáo viên**	47		2	38	7				20	23	7	36		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	4			4					3	1				
3	Tin học	2			2					1	1				
4	Âm nhạc	3			1	2				3					
5	Mỹ thuật	1			1						1				
6	Thể dục	2			2						2				
II	**Cán bộ quản lý**	**3**			3						3	2	1		
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	1	1		
III	**Nhân viên**	**2**			1		1								
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện														

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định năm 2025 là 48/48 đạt tỉ lệ :100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Diện tích đất	Số lượng (m2)	

Tổng diện tích khuôn viên đất	3600							
Trong đó: Diện tích đất được sử dụng	3600							
Diện tích đất sân chơi, bãi tập	1700							
Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá	31	1488						
Trong đó: + Số phòng đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm	31	1488						
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập	31	1488						
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm	31	1488						
- Phòng học tin học	2	136						
- Phòng học ngoại ngữ	0							
- Phòng giáo dục thể chất (đa năng)	0							
- Hội trường	0							
- Phòng giáo dục nghệ thuật	0							
- Phòng giáo dục mỹ thuật	1	64						
- Phòng giáo dục âm nhạc	1	64						
- Phòng Thư viện	1	72						
- Phòng thiết bị giáo dục	0							
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1	36						
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật	0							
- Phòng y tế học đường	1	24			1	8		
- Phòng Hiệu trưởng	1	20						

- Phòng Phó Hiệu trưởng	2	50						
- Phòng giáo viên	0							
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1	72						
- Văn phòng	1	20						
- Phòng thường trực – Bảo vệ	1	20			2	38		
- Nhà công vụ giáo viên	0							
- Phòng kho lưu trữ	0							
- Phòng khác	0							
- Nhà bếp	1	200						
- Phòng ăn (HS)	0							
- Phòng nghỉ (HS)	0							

Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV Nữ		Dùng cho HS Nam		Dùng cho HS Nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Thiết bị Đạt chuẩn vệ sinh (*)	2	16	2	16	6	72	6	72
Chưa đạt chuẩn vệ sinh								
Không có								

Số thiết bị dạy học hiện có

STT	**Nội dung**	**Số lượng**	**Bình quân**
I	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	31	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định	31	1 bộ/lớp
3	Khối Lớp 1	6	1 bộ/lớp
4	Khối Lớp 2	6	1 bộ/lớp
5	Khối Lớp 3	6	1 bộ/lớp
6	Khối Lớp 4	6	1 bộ/lớp
7	Khối Lớp 5	7	1 bộ/lớp
Ghi chú: mỗi lớp gồm: Máy chiếu, ti vi, bàn ghế, bảng, video, hình ảnh sưa tầm, đồ dùng tự làm			
II	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định**		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**		
	Thiết bị dạy học được cấp theo chương trình giáo dục 2006 hiện nay đã cũ, hỏng và không còn phù hợp với CTGDPT 2018. Thiết bị dạy học tối thiểu theo thông tư 37/2021- BGD ĐT thông tư ban hành thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học từ khối 1 đến khối 5 nhà trường chưa được cấp trên cấp phát. Thiết bị dạy học chủ yếu do giáo viên tự làm, sưu tầm và sử dụng học liệu điện tử. Bộ đồ dùng học toán và Tiếng việt của HS khối 1,2,3 do phụ huynh tự sắm cho con (1bộ/hs)		
1	Khối Lớp 1	0	0 bộ/lớp
2	Khối Lớp 2	0	0 bộ/lớp
3	Khối Lớp 3	0	0 bộ/lớp
4	Khối Lớp 4	0	0 bộ/lớp
5	Khối Lớp 5	0	0 bộ/lớp
II	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)**	**21**	**2,2Hs/bộ**
1	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
2	Tivi, máy chiếu	36	
3	Cát xét	0	
4	Đầu Video/đầu đĩa	2	
5	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	0	
6	Thiết bị khác…		
7	Máy tính phục vụ công tác hành chính	7	
8	Máy in	5	
9	Máy Scan	0	
10	Loa	2 bộ	
11	Webcam	0	
12	Tăng âm, lưu điện	2	

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	**X**	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	**X**	
XVII	**Kết nối internet**	**X**	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	**X**	
XIX	**Tường rào xây**	**X**	

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong dạy và học tại nhà trường đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân nhận thức rõ tầm quan trọng về mục đích

kiểm định chất lượng. trong đó việc tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện. Để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do BGD&ĐT ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Ký cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được dổi mới và việc đánh giá chất lượng dục nhà trường được chuẩn mực hơn, tốt hơn.

Kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục: Năm học 2023-2024: Nhà trường tự đánh giá Mức độ 1

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng GD của nhà trường

- Mức 1
  + Số lượng tiêu chí đạt là 25/27 với tỉ lệ 92,5%
  + Số lượng tiêu chí không đạt là 2 với tỉ lệ 7,4%
- Mức 2
  + Số lượng tiêu chí đạt là 22/27 với tỉ lệ 81,4%
  + Số lượng tiêu chí không đạt là 05 với tỉ lệ 18,5%
- Mức 3

+ Số lượng tiêu chí đạt là 11/19 với tỉ lệ 57,9%

+ Số lượng tiêu chí không đạt là 8 với tỉ lệ 42,1%

2. Cụ thể các tiêu chí chưa đạt:

- Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường

+ Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng.

+ Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học

- Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên

+ Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên

- Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

+Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị.

+ Tiêu chí 3.6: Thư viện

3. Kế hoạch khắc phục :

- Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường

+ Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng.

Theo tiêu chí thì nhà trường 01 tổng phụ trách Đội, 01 giáo viên Mỹ thuật, 01 giáo viên GDTC.

Khắc phục:

***** Tham mưu với cấp trên tuyển viên chức, điều động giáo viên, nhân viên đủ biên chế đảm bảo trình độ.

* Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, công tác quản lý cho tổ trưởng tổ chuyên môn.

+ Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học

Bình quân số học sinh/lớp vượt quá theo quy định do HS đông. Nhiều học sinh có hoàn cảnh khó khăn (bố mẹ bệnh tật, đông con, hoặc ở với ông bà do bố mẹ li hôn, bố mẹ đi làm ăn xa, ….)

Khắc phục:

***** Tham mưu với các cấp quản lí giãn sĩ số giãn HS với các trường TH gần kề.

* Phối hợp với Ban đại diện CMHS, chính quyền địa phương, đoàn thể có chính sách hỗ trợ học sinh khó khăn.

- Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên

+ Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên

Thiếu Giáo viên. Nhiều giáo viên tuổi nghề còn trẻ nên chưa có nhiều kinh nghiệm trong chuyên môn. Số giáo viên nghỉ thai sản và nuôi con thơ đông. Năm học 2024 - 2025 trường còn phải hợp đồng thêm 02 GV văn hoá; 01 giáo viên Mỹ

thuật; có 07 GV trình độ Cao đẳng.

Khắc phục:

* Động viên, tạo điểu kiện giáo viên đi học nâng cao trình độ.

* Tích cực tham mưu với Phòng Nội vụ, Phòng Giáo dục về việc bổ sung và ổn định đội ngũ giáo viên.

* Chủ động hợp đồng với GV vào đầu năm học đảm bảo đủ số lượng GV.

- Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

+Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị.

Nhà trường chưa đủ phòng phục vụ học tập theo quy định của Điều lệ trường Tiểu học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của nhà trường. Máy tính phòng tin còn hỏng nhiều do sử dụng liên tục cần bổ sung thay mới một số máy. Thư viện nhà trường không có phòng riêng, số lượng sách hạn chế.

Khắc phục:

* Tham mưu với cấp trên xây mới để có đủ các phòng phục vụ học tập.

* Vận động các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm tài trợ về CSVC.

+ Tiêu chí 3.6: Thư viện

Thư viện tích hợp với nhà đa năng, chưa đáp ứng được thư viện đạt chuẩn. Số lượng sách mới bổ sung vào thư viện còn hạn chế do nguồn kinh phí còn hạn hẹp. Chưa có nhân viên thư viện chuyên trách nên việc tổ chức các hoạt động của thư viện của học sinh phải thực hiện trên lớp qua tủ sách thư viện của lớp chưa được đa dạng, thu hút học sinh hưởng ứng tham gia.

Khắc phục:

* Tham mưu với thành phố xây mới phòng thư viện.

* Có kế hoạch luân chuyển, giao lưu sách giữa các lớp, bổ sung đa dạng về chủng loại.

* Tham mưu với phòng Nội vụ điều động nhân viên thư viện chuyên trách.

* Cử, tạo điều kiện cho NV kiêm nhiệm đi bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Năm học 2025 - 2026, nhà trường tiếp tục thực hiện các quy định về chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường công tác dự giờ, duy trì sinh hoạt chuyên môn tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do ngành tổ chức; nâng cao chất lượng học sinh năng khiếu để các phong trào, hội thi đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó, nhà trường chủ động rà soát, phân tích, đánh giá

hiệu quả và tác động của các biện pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC CUỐI NĂM HỌC 2024-2025

Nội dung tiêu chí	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập												
1. Tiếng Việt	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			317	99.6	310	97.2	303	99.7	**283**	98.3	306	96,8
Hoàn thành			1	0.4	9	2.8	1	0.3	**5**	1.7	10	3,2
Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
2. Toán	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			317	99.6	312	97.8	299	98.4	**265**	92.0	293	92,8
Hoàn thành			1	0.4	7	2.2	5	1.6	**23**	8.0	23	7,2
Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
3. Đạo đức	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			318	100.0	319	100.0	304	100.00	**288**	100.0	316	100,0
Hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00	**0**			
Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
4. TNXH/ Khoa học	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			318	100.0	319	100.00	304	100.00	**285**	98.9	311	98,4
Hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00	**3**	1.1	5	1,58
Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
5. Lịch sử và Địa lý	***604***	***604***							**288**		**316**	
Hoàn thành tốt									**280**	97.22	312	98,73
Hoàn thành									**8**	2.78	4	1,27
Chưa hoàn thành												
6. Nghệ thuật (Âm nhạc)	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			318	100.00	319	100.00	304	100.00	**288**	100.00	313	99,05
Hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00	**0**		3	0,95
Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
7. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			317		319	100.00	304	100.00	**288**	100.00	311	98,42
Hoàn thành			1		0	0.00	0	0.00	**0**		5	1,58

Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
8. Hoạt động trải nghiệm	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			317	99.69	319	100.00	304	100.00	**287**	99.65	316	100,00
Hoàn thành			1	0.31	0	0.00	0	0.00	**1**	0.35		
Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
9. Giáo dục thể chất	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			318	100.00	319	100.00	304	100.00	**287**	99.65	316	100,00
Hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00	**1**	0.35		
Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
10. TH-CN (Công nghệ)	***908***	***908***					**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt							304	100.00	**288**	100.00	308	97,47
Hoàn thành							0	0.00	**0**		8	2,53
Chưa hoàn thành							0	0.00				
11. TH-CN (Tin học)	***908***	***908***					**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt							304	100.00	**288**	100.00	316	100,00
Hoàn thành							0	0.00	**0**			
Chưa hoàn thành							0	0.00				
12. Ngoại ngữ	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Hoàn thành tốt			318	100.00	304	95.30	303	99.70	**287**	99.65	311	98,42
Hoàn thành			0		15	4.70	1	0.30	**1**	0.35	5	1,58
Chưa hoàn thành			0		0	0.00	0	0.00				
II. Năng lực cốt lõi												
1. Năng lực chung												
1.1. Tự chủ và tự học	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			318	100.00	319	100.00	304	100.00	**282**	97.92	310	98,1
Đạt					0	0.00	0	0.00	**6**	2.08	6	1,9
Cần cố gắng					0	0.00	0	0.00				
1.2. Giao tiếp và hợp tác	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			318	100.00	319	100.00	302	99.40	**285**	98.96	316	100,00
Đạt					0	0.00	2	0.60	**3**	1.04		
Cần cố gắng					0	0.00	0	0.00				
1.3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			318	100.00	319	100.00	302	99.40	**285**	98.96	312	98,73

Đạt					0	0.00	2	0.60	**3**	1.04	4	1,27
Cần cố gắng					0	0.00	0	0.00				
2. Năng lực đặc thù												
2.1. Ngôn ngữ	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			317	99.69	319	100.00	303	99.70	**286**	99.31	312	98,73
Đạt			1	0.31	0	0.00	1	0.30	**2**	0.69	4	1,27
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
2.2 Tính toán	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			317	99.69	319	100.00	302	99.40	**172**	59.72	306	96,84
Đạt			1	0.31	0	0.00	2	0.60	**16**	5.56	10	3,16
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
2.3. Tin học	***908***	***908***					**304**		**288**		**316**	
Tốt							304	100.00	**288**	100.00	316	100,00
Đạt							0	0.00	**0**			
Cần cố gắng							0	0.00				
2.4. Công nghệ	***908***	***908***					**304**		**288**		**316**	
Tốt							304	100.00	**288**	100.00	314	99,37
Đạt							0	0.00	**0**		2	0,63
Cần cố gắng							0	0.00				
2.5. Khoa học	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			317	99.69	319	100.00	304	100.00	**288**		316	100,00
Đạt			1	0.31	0	0.00	0	0.00	**0**			
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
2.6. Thẩm mĩ	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			317	99.69	319	100.00	304	100.00	**288**	100.00	311	98,42
Đạt			1	0.31	0	0.00	0	0.00	**0**		5	1,58
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
2.7. Thể chất	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			318	100.00	319	100.00	304	100.00	**288**		316	100,00
Đạt			0		0	0.00	0	0.00	**0**			
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
III. Phẩm chất chủ yếu												
1. Yêu nước	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			318	100.00	319	100.00	304	100.00	**288**	100.00	316	100,00
Đạt			0		0	0.00	0	0.00	**0**			
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				

2. Nhân ái	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			318	100.00	319	100.00	304	100.00	**288**	100.00	316	100,00
Đạt			0		0	0.00	0	0.00	**0**			
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
3. Chăm chỉ	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			318	100.00	319	100.0	304	100.0	**277**	96.18	310	98,1
Đạt			0		0	0.00	0	0.00	**11**	3.82	6	1,9
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
4. Trung thực	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			318	100.00	319	100.00	304	100.00	**288**	100.00	316	100,00
Đạt			0		0	0.00	0	0.00	**0**			
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
5. Trách nhiệm	***1545***	***1545***	**318**		**319**		**304**		**288**		**316**	
Tốt			317	99.6	319	100.00	304	100.00	**280**	97.22	316	100,00
Đạt			1	0.4	0	0.00	0	0.00	**8**	2.78		
Cần cố gắng			0		0	0.00	0	0.00				
IV. Đánh giá KQGD												
- Hoàn thành xuất sắc		***1387***	***312***	98.1	305	95.6	286	94.10	**211**	73.2	273	86,3
- Hoàn thành tốt		***109***	***5***	1.5	14	4.4	18	5.9	**50**	17.3	22	6,9
- Hoàn thành		***49***	1	0.4	0	0	0		**27**	9.5	21	6,8
- Chưa hoàn thành			0		0	0	0					
V. Khen thưởng												
- Giấy khen cấp trường			317	99.6	319	100	300	99	**261**	90.6	295	93,3
- Giấy khen cấp trên			0		2	0.6	3	1.00 %	**6**	2.1		
VI. HSDT được trợ giảng												
VII. HS.K.Tật									**0**			
VIII. HS bỏ học kỳ II			0		0			0	**0**	0		0
+ Hoàn cảnh GĐKK			0		0				**0**			
+ KK trong học tập			0		0				**0**			
+ Xa trường, đi lại K.khăn			0		0				**0**			
+ Thiên tai, dịch bệnh			0		0				**0**			
+ Nguyên nhân khác			0		0				**0**			
IX. Chương trình lớp học												
Hoàn thành			318	100.00	319	100	304	100.00	**288**	100	316	100,0
Chưa hoàn thành			0		0	0	0	0	**0**			

Tổng hợp kết quả giáo dục và khen thưởng

Khối	Tổng số HS			Số HS Hoàn thành chương trình lớp học, tính cả K.Tật **(Lên lớp)**	Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học **(lưu ban)**			**HS được khen thưởng cuối năm học**			
	Diện phổ cập	Diện K.Tật	**Cộng**		Diện phổ cập	Diện K.Tật	Cộng	Danh hiệu Học sinh Xuất sắc		Danh hiệu Học sinh Tiên biểu	
								SL	%	SL	%
1	318	0	318	318	0	0	0	311	97.7	4	1.2
2	319	0	319	319	0	0	0	305	95.6	12	3.7
3	304	0	304	304	0	0	0	282	92.7	18	6%
4	288	0	288	288	0	0	0	207	71.8	52	18
5	316	0	316	316	0	0	0	264	83.5	12	3.7
Toàn trường	**1545**	**0**	**1545**	**1545**	**0**	**0**	**0**	**1369**	**88.6**	**98**	**6.3**

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025:

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	Ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01		0	
2	**Dự toán kinh phí được giao trong năm**	02	**11.231.404.000**	**11.231.404.000**	
	- Kinh phí tự chủ	03	10.934.233.000	10.934.233.000	
	- Kinh phí không tự chủ (Thưởng theo NĐ 73/2024)	04	297.171.000	297.171.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	05			

	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	06			
3	**Tổng kinh phí được sử dụng trong năm**	07	**11.231.404.000**	**11.231.404.000**	
	- Kinh phí tự chủ	08	10.934.233.000	10.934.233.000	
	- Kinh phí không tự chủ (Thưởng theo NĐ 73/2024)	09	297.171.000	297.171.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	10			
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	11			
4	**Kinh phí thực hiện trong năm**	12	**11.191.404.000**	**11.191.404.000**	
	- Kinh phí tự chủ	13	10.894.233.000	10.894.233.000	
	- Kinh phí không tự chủ (Thưởng theo NĐ 73/2024)	14	297.171.000	297.171.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	15			
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	16			
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	17	**11.191.404.000**	**11.191.404.000**	
	- Kinh phí tự chủ	18	10.894.233.000	10.894.233.000	
	- Kinh phí không tự chủ	19	297.171.000	297.171.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	20			
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	21			
6	**Dự toán bị huỷ**	22	**40.000.000**	**40.000.000**	
7	**Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**23**	**0**	**0**	
B	**TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			0
2	Số thu được trong năm	02			
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03			
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04			0
I	**GỬI XE**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02			
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03			

4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04			0
C	**TỔNG NGUỒN KHÁC**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	**131.972.456**		**131.972.456**
2	Số thu được trong năm	02	**8.730.828.736**		**8.730.828.736**
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	**8.747.407.582**		**8.747.407.582**
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	**115.393.610**		**115.393.610**
I	**HỌC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	19.375.997		19.375.997
2	Số thu được trong năm	02	1.262.845.000		1.262.845.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	1.256.605.734		1.256.605.734
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	25.615.263		25.615.263
II	**VỆ SINH LỚP HỌC, NVS**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	1.816.740		1.816.740
2	Số thu được trong năm	02	252.243.000		252.243.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	253.434.120		253.434.120
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	625.620		625.620
III	**NƯỚC UỐNG**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	18.770.384		18.770.384
2	Số thu được trong năm	02	102.946.000		102.946.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	119.971.986		119.971.986
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	1.744.398		1.744.398
IV	**BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	76.158.726		76.158.726
2	Số thu được trong năm	02	72.011.139		72.011.139
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	81.624.903		81.624.903
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	66.544.962		66.544.962

V	**QUẢN LÝ & CHĂM SÓC TRẺ BUỔI TRƯA BÁN TRÚ**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	721.096		721.096
2	Số thu được trong năm	02	1.284.468.000		1.284.468.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	1.284.468.000		1.284.468.000
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	721.096		721.096
VI	**BÁN TRÚ**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	5.566.028.000		5.566.028.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	5.566.028.000		5.566.028.000
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	0		0
VII	**ĐÓNG GÓP LẦN ĐẦU PHỤC VỤ NUÔI ĂN BÁN TRÚ**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	101.500.000		101.500.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	101.500.000		101.500.000
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	0		0
VIII	**KHOẢN TRÍCH TIẾNG ANH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	13.081.627		13.081.627
2	Số thu được trong năm	02	188.410.600		188.410.600
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	184.820.839		184.820.839
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	16.671.388		16.671.388
IX	**CÁC KHOẢN THU KHÁC (lãi TGKB, TGKB)**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	2.047.886		2.047.886
2	Số thu được trong năm	02	1.876.997		1.876.997
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	454.000		454.000
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	3.470.883		3.470.883

X	**TÀI TRỢ = HIỆN VẬT**				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	0		0
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	03	0		0
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	0		0
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	04	0		0

2.Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2023-2024 và năm học 2024-2025 (Bảng phụ lục kèm theo)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2023-2025	Năm học 2024-2025
1	Tiền học kỹ năng sống	đồng/tiết/HS	5.000đ x số tiết thực học	5.000đ x số tiết thực học
2	Tiền nước uống	đồng/tháng/HS	10.000đ x tháng thực học	9.000đ x tháng thực học
3	Dịch vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh	đồng/tháng/HS	18.000đ x tháng thực học	18.000đ x tháng thực học
4	Tiền quản lý, chăm sóc HS buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính	đồng/ngày/HS	6.000đ/HS/ngày x số ngày ăn thực tế trong tháng	6.000đ/HS/ngày x số ngày ăn thực tế trong tháng
5	Tiền ăn bán trú	đồng/ngày/HS	26.000đ/HS/ngày x số ngày ăn thực tế trong tháng	26.000đ/HS/ngày x số ngày ăn thực tế trong tháng
6	Tiền đóng góp lần đầu tiên phục vụ nuôi ăn bán trú	Thu theo Khóa học	350.000đ/HS	350.000đ/HS
7	Tiền học Tiếng Anh với người nước ngoài (Trung tâm ngoại ngữ E-Connect Nam Định)	đồng/tháng/HS	38.000đ x số tiết thực học	40.000đ x số tiết thực học
8	Bảo hiểm y tế (Thu hộ theo CV số 1051/ BHXH-QLTST ngày 5/8/2024 của BHXH tỉnh Nam Định	đồng/năm/HS	680.400/năm	73.710 đ (Nhân với số tháng sử dụng) /năm

3.Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Trong năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế

độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí dối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sachas miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023-2024

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà)	Diện đối tượng
1	Nguyễn Phương Ngọc	1A3	Nguyễn Minh Toản	Khuyết tật
2	Trần Gia Hưng	3A3		Mồ côi

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà)	Diện đối tượng
1	Trần Gia Hưng	4A4		Mồ côi

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

+ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

+ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

+ Thông tư số144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước(Biểu số 2 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu – Chi ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3- Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

+ Công khai quyết toán thu – chi NSNN (Biểu số 3- Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-

CK/TSC; 10b-CK/TSC theo TT144/2017/TT-BTC

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện các Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ các Nghị quyết, chỉ thị của tổ chức Đảng cấp trên, chính sách pháp luật của Nhà nước trong các cuộc họp Đảng.

Chấp hành tốt điều lệ Đảng, thường xuyên quán triệt, chỉ đạo và tuyên truyền CB, GV, NV trong nhà trường thực hiện tốt, nghiêm túc chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước.

Nhà trường luôn chú trọng xây dựng tập thể đoàn kết nội bộ trong cơ quan đơn vị tạo dựng môi trường làm việc đoàn kết , tích cực, thân thiện và cởi mở; tổ chức và thực hiện nghiêm túc có hiệu quả việc đẩy mạnh "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh".

- Nhà trường chức và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của ngành về nhiệm vụ năm học, các nội dung về chuyên môn và hoạt động ngoài chuyên môn, đặc biệt là chỉ đạo thực hiện tốt về phòng chống các lạo dịch bệnh theo các văn bản chỉ đạo của các cấp các ngành.

- Xây dựng và tổ chức cho học sinh học tập các nội quy, quy tắc ứng xử, quy chế nhà trường, tiếp cận các kĩ năng mềm, quyền lợi và trách nhiệm của học sinh

2. Kết quả việc thực hiện quy chế dân chủ trong năm học.

Nhà trường đã xây dựng Quy chế dân chủ, có quy định và hình thức để CB, GV, NV được bàn bạc, tham gia ý kiến vào các chủ trương và nhiệm vụ công tác của trường tại hội nghị nhà giáo, CBQLGD, người lao động, hàng thàng họp Hội đồng triển khai bàn bạc kế hoạch, nhiệm vụ hàng tuần, tổ chức giao ban, đoàn thể tham gia đóng góp ý kiến vào các hoạt động của nhà trường.

- Cán bộ, giáo viên, nhâ viên nắm bắt được thông tin về các chủ trương, kế hoạch của trương, về những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ và quyền lợi của mình như: công tác quy hoạch, tuyển dụng, phân công nhiệm vụ,…về công tác chuyên môn nắm bắt thực hiện các văn bản chỉ đạo về chương trình , kế hoạch…

- Về công tác tài chính, kinh phí NS tự chủ: Đảm bảo chi lương, các chế độ khen thưởng, công tác phí, nghỉ chế độ thai sản,..theo đúng quy chế Chi tiêu nội bộ

3. Công tác tiếp dân: nhà trường đã tổ chức tốt việc tiếp dân và cha mẹ học sinh, giải quyết các kiến nghị của CB, GV, NV, nhân dân và Cha mẹ học sinh.

Nhà trường luôn chủ động tạo môi trường làm việc để CB, GV, NV luôn tích cực tham gia đóng góp ý kiến vào các hoạt động của nhà trường, kiên quyết đấu tranh chống những hiện tượng gây bè phái, mất đoàn kết và những hiện tượng vi phạm dân chủ, kỉ cương trong trường. Đồng thời nêu cao và thực hiện tốt quy định của Pháp lệnh cán bộ công chức, viên chức, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, giữ gìn phẩm chất uy tín, danh dự Nhà giáo, tôn trọng đồng nghiệp, phụ huynh và

học sinh. Phát huy nội lực để giữ vững thương hiệu của nhà trường.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2025*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)* của trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân.

Nơi nhận:
- PGD&ĐT (b/c)
- Website của trường
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Việt Hà